

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK TÔ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **04**/NQ-HĐND

Đắk Tô, ngày **28** tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung, điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 223/NQ-HĐND, ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Tô

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK TÔ
KHÓA XIV – KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP, ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án: Đường từ quốc lộ 40B huyện Đăk Tô đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà); Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà);

Căn cứ Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao triển khai chủ trương đầu tư Dự án Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà); Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao triển khai chủ trương đầu tư dự án Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà);

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Tô khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời 2021-2030 huyện Đăk Tô;

Sau khi xem xét Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Tô về việc đề nghị thông qua Nghị quyết điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đăk Tô, trong đó cho phép cập nhật bổ sung dự án Đường từ Quốc lộ 40B đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà) vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đăk Tô; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất bổ sung, điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Tô về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Tô với các nội dung sau:

1. Nội dung bổ sung: Bổ sung Phụ lục số 04 - Danh mục các công trình, dự án thực hiện đến năm 2030 trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 gồm 408 danh mục công trình, dự án (có bổ sung Dự án đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà)).

2. Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh cục bộ chỉ tiêu sử dụng đất đối với đất rừng phòng hộ và đất giao thông, phân theo đơn vị hành chính trên địa bàn xã

Văn Lem và xã Ngọc Tụ trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện để thực hiện dự án Đường từ Quốc lộ 40B đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà). Việc điều chỉnh nêu trên không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất toàn huyện đến năm 2030, vẫn đảm bảo chỉ tiêu đất giao thông, đất rừng phòng hộ theo Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện (có Phụ biểu 02 kèm theo).

3. Các nội dung khác không bổ sung, điều chỉnh được tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Tô.


Điều 2 : Tổ chức thực hiện :

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn thiện hồ sơ, tài liệu có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đăk Tô, trong đó bổ sung, điều chỉnh vị trí thực hiện dự án Đường từ Quốc lộ 40B đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà) vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện theo đúng quy định hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện thường xuyên đôn đốc, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa XIV, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, KH&ĐT; Tư pháp;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện;
- Mặt trận và các đoàn thể CT-XH huyện;
- Các cơ quan, đơn vị huyện;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT 

CHỦ TỊCH



A Hơn

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỨC SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN ĐẮK TÔ
(Theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND, ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Huyện Đắk Tô)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Đắk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Đắk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọc Tú	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.081,17	480,03	145,74	471,88	48,46	129,96	58,99	269,06	406,70	70,35	
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	53,46	22,92	7,04	6,03	1,23	3,36	0,73	4,20	7,78	0,17	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	48,30	21,00	7,04	5,49	1,23	0,79	0,60	4,20	7,78	0,17	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	658,26	152,62	14,08	201,16	25,48	38,37	27,73	47,65	111,96	39,21	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.052,06	299,99	124,42	92,65	10,82	78,78	23,32	113,41	286,59	22,08	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,35			9,96						0,39	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	306,47	4,50		162,08	10,93	9,45	7,21	103,80		8,50	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	122,26			122,26							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,57								0,37		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		172,98			21,50	17,50		61,06	5,91	57,97	9,04	
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	172,98			21,50	17,50		61,06	5,91	57,97	9,04	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)						1,00					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,85	0,15							0,70		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.